

SafeGuard™

Cầu dao tự động MCCB

Moulded Case Circuit Breaker

Thông tin cảnh báo an toàn:

- Việc lắp đặt phải do người có chuyên môn về điện thực hiện.

Hướng dẫn sử dụng:

- Sử dụng đúng thông số kỹ thuật in trên bao bì hoặc sản phẩm.

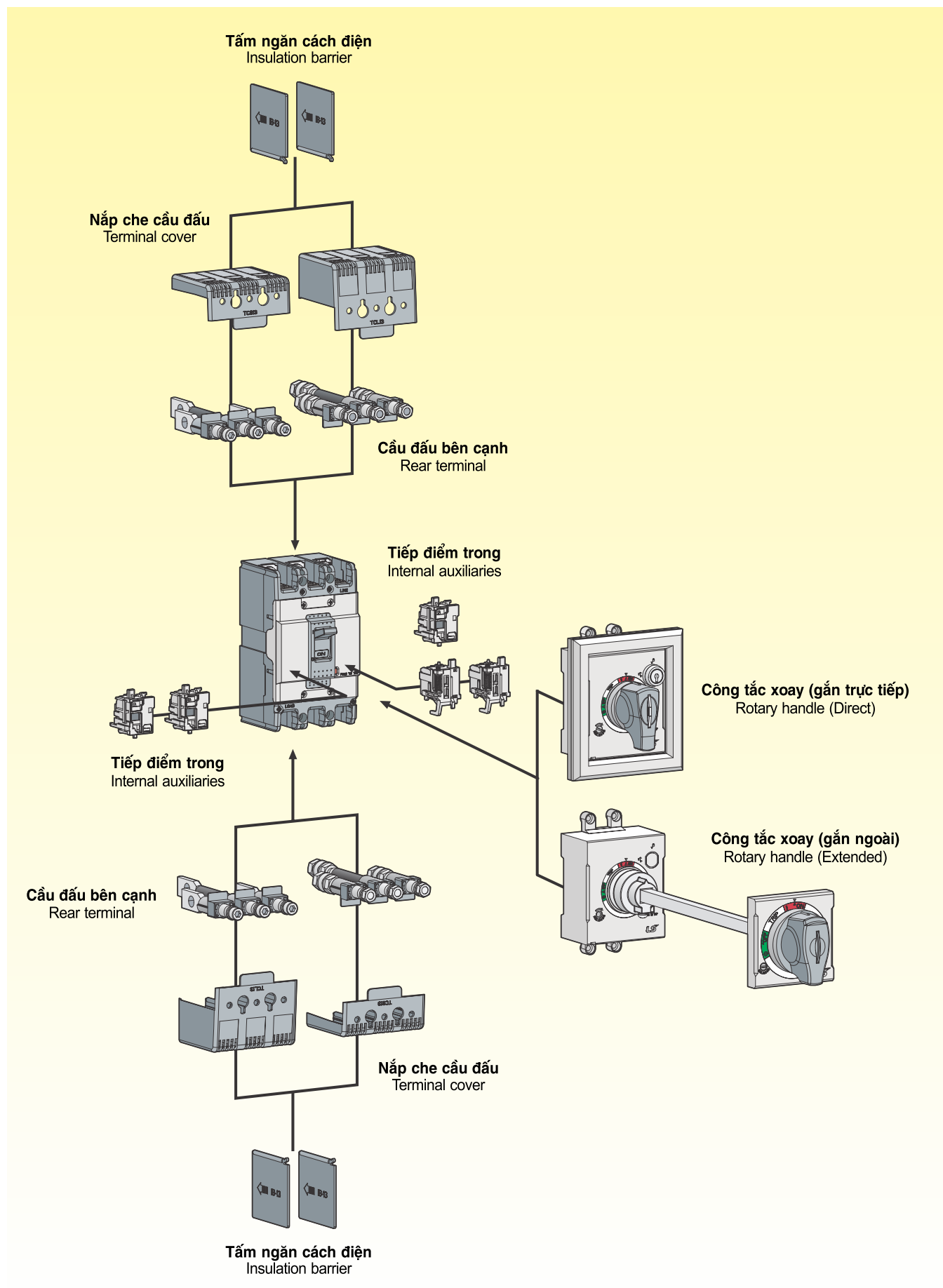
Hướng dẫn bảo quản:

- Bảo quản sản phẩm nơi khô ráo.



 **SINO ELECTRIC**
 **VANLOCK**

PHỤ KIỆN DÙNG CHO MCCB - LOẠI CÓ THỂ ĐIỀU CHỈNH
ADJUSTABLE MCCB - ACCESSORIES

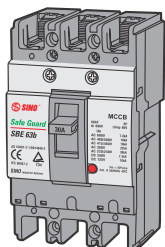


MCCB - SBE / 60AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
2.5kA	7.5kA	14kA	18kA	30kA	5kA	5kA	100

Dòng tải - Rating



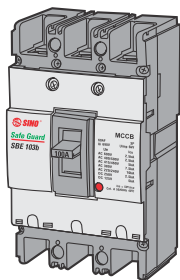
2 Cực - 2 Pole				3 Cực - 3 Pole				4 Cực - 4 Pole			
In (A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price		
15	SBE62b/15	30	518.000	SBE63b/15	18	596.000	SBE64b/15	18	685.000		
20	SBE62b/20	30	518.000	SBE63b/20	18	596.000	SBE64b/20	18	685.000		
30	SBE62b/30	30	518.000	SBE63b/30	18	596.000	SBE64b/30	18	685.000		
40	SBE62b/40	30	518.000	SBE63b/40	18	596.000	SBE64b/40	18	685.000		
50	SBE62b/50	30	518.000	SBE63b/50	18	596.000	SBE64b/50	18	685.000		
60	SBE62b/60	30	602.000	SBE63b/60	18	696.000	SBE64b/60	18	800.000		

MCCB - SBE / 100AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

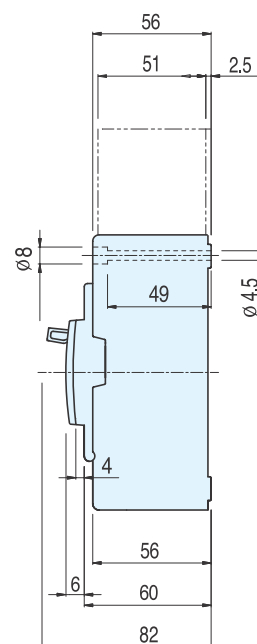
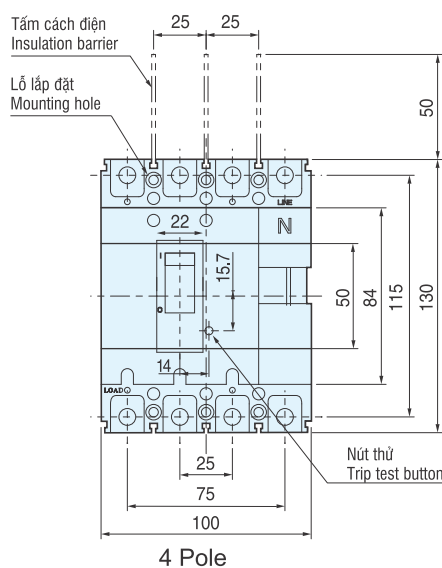
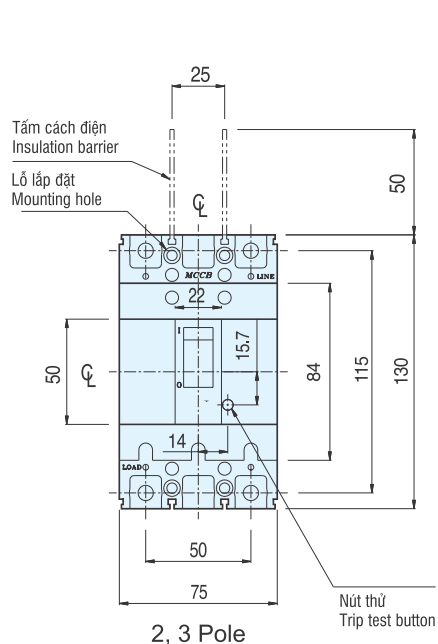
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
5kA	10kA	18kA	22kA	35kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating



In	2 Cực - 2 Pole				3 Cực - 3 Pole				4 Cực - 4 Pole			
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price		Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price		Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
75	SBE102b/75	35	686.000		SBE103b/75	22	796.000		SBE104b/75	22	926.000	
100	SBE102b/100	35	686.000		SBE103b/100	22	796.000		SBE104b/100	22	926.000	

Kích thước - Dimension:

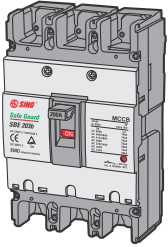


MCCB - SBE / 200AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

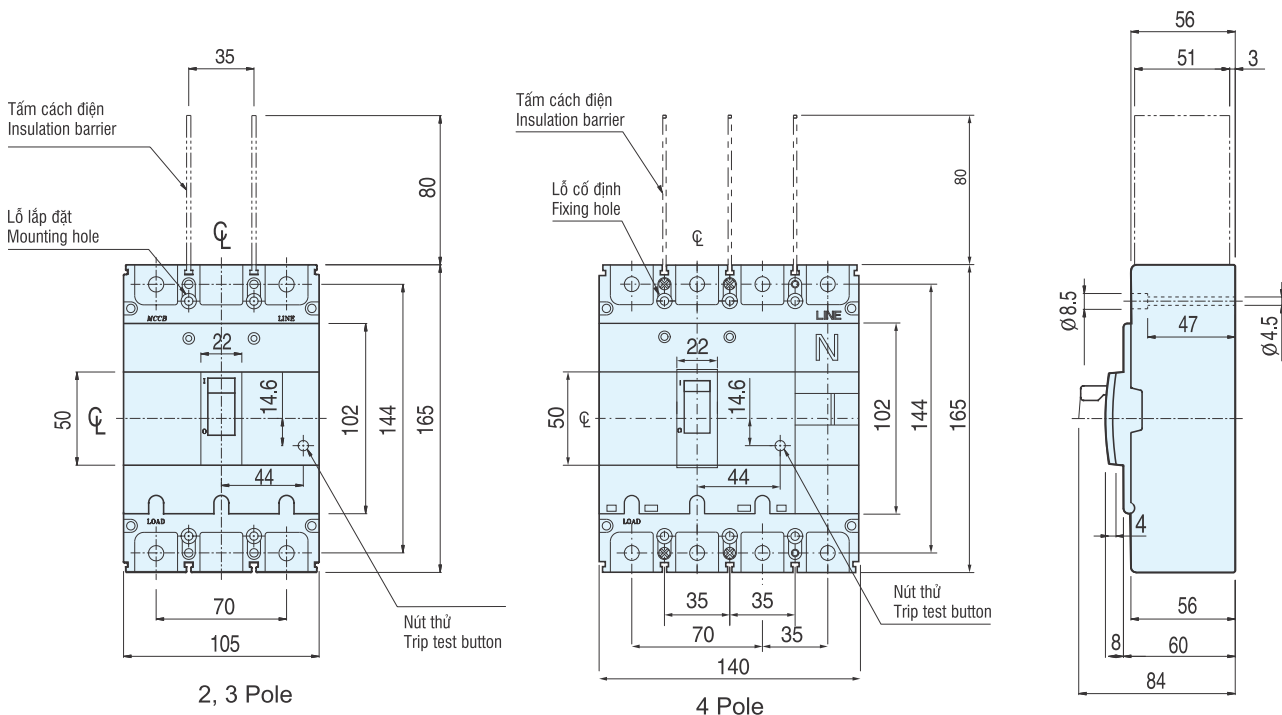
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	18kA	26kA	30kA	65kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating



In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
100	SBE202b/100	65	-	SBE203b/100	30	-	SBE204b/100	30	-
125	SBE202b/125	65	1.258.000	SBE203b/125	30	1.506.000	SBE204b/125	30	1.766.000
150	SBE202b/150	65	1.258.000	SBE203b/150	30	1.506.000	SBE204b/150	30	1.766.000
175	SBE202b/175	65	1.258.000	SBE203b/175	30	1.506.000	SBE204b/175	30	1.766.000
200	SBE202b/200	65	1.258.000	SBE203b/200	30	1.506.000	SBE204b/200	30	1.766.000
225	SBE202b/225	65	1.258.000	SBE203b/225	30	1.506.000	SBE204b/225	30	1.766.000

Kích thước - Dimension:



Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6592-1:2009; TCVN 6592-2:2009; IEC 60947-1:2007; IEC 60947-2:2009

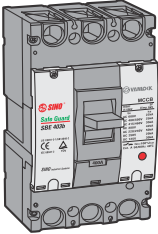
MCCB - SBE / 400AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

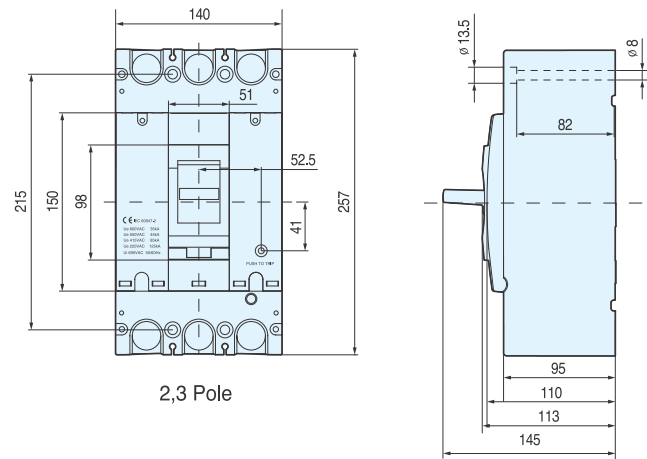
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
5kA	18kA	37kA	42kA	50kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating

In (A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
250	SBE403b/250	42	3.789.600
300	SBE403b/300	42	3.789.600
350	SBE403b/350	42	3.789.600
400	SBE403b/400	42	3.789.600



Kích thước - Dimension:



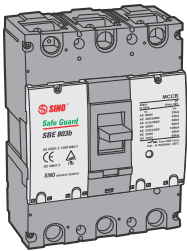
MCCB - SBE / 800AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

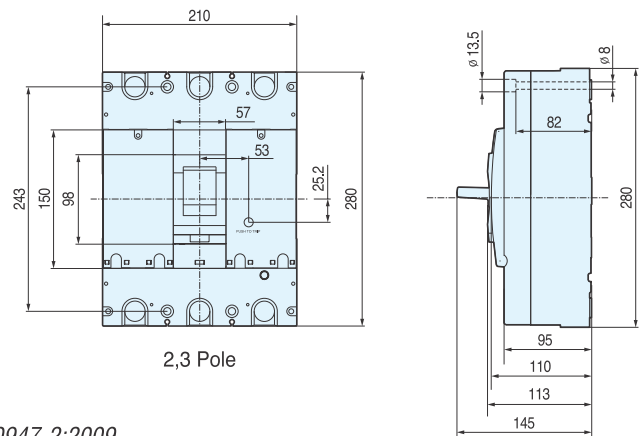
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	25kA	37kA	45kA	50kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating

In (A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
500	SBE803b/500	45	7.452.000
630	SBE803b/630	45	7.452.000

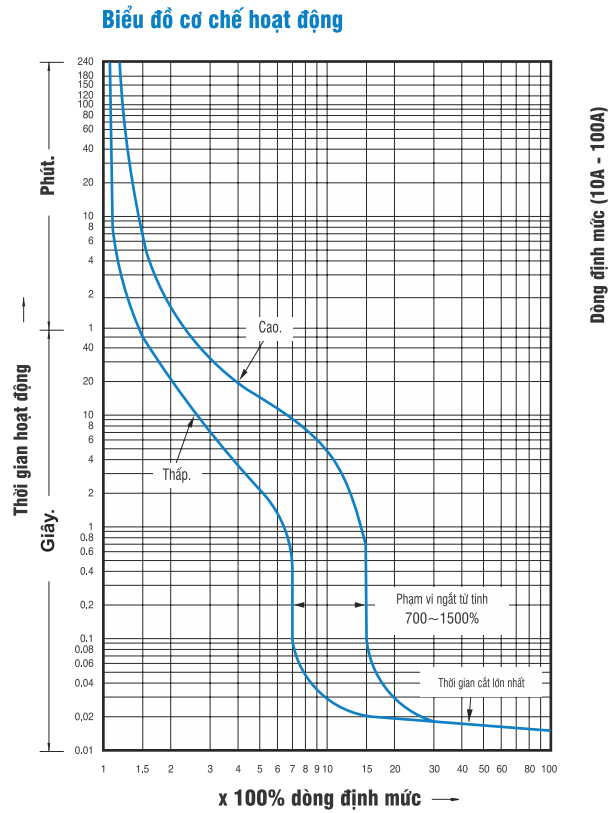
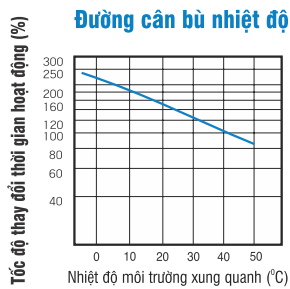


Kích thước - Dimension:

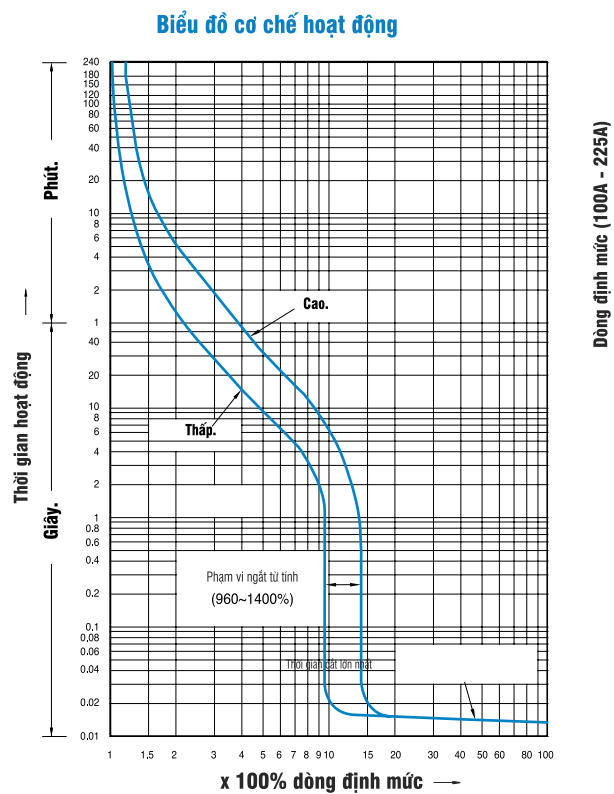
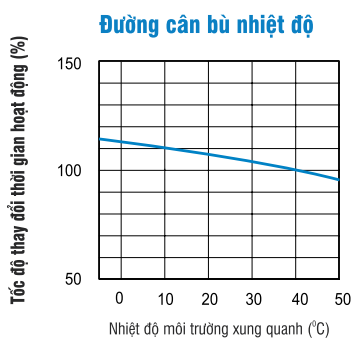


BIỂU ĐỒ ĐẶC TÍNH
OPERATING TIME CHARACTERISTICS CURVE

SBE 63b & 103b (10A - 100A)

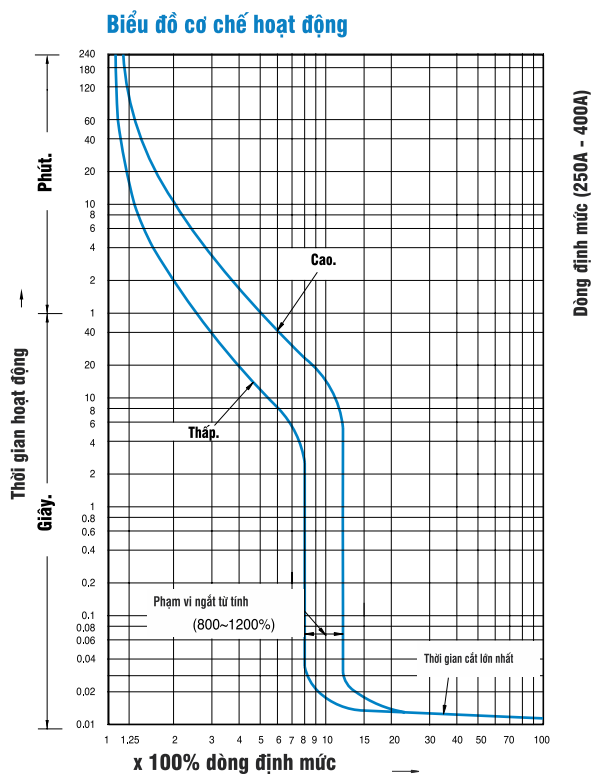
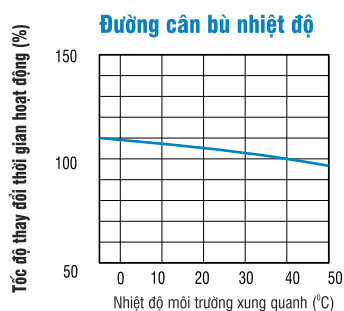


SBE 203b (100A - 225A)

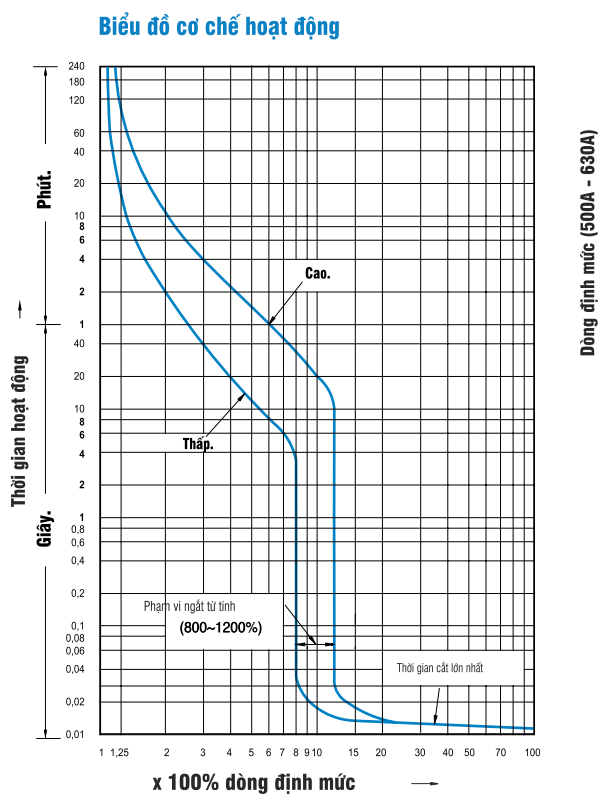
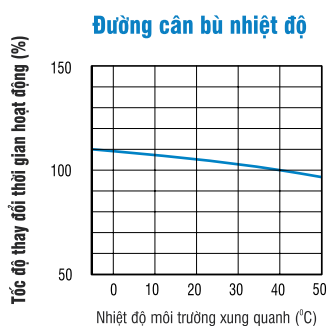


BIỂU ĐỒ ĐẶC TÍNH
OPERATING TIME CHARACTERISTICS CURVE

SBE 403b (250A - 400A)



SBE 803b (500A - 630A)

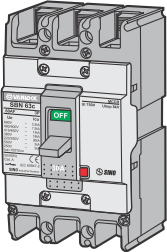


MCCB - SBN / 50AF - 60AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
2.5kA	7.5kA	14kA	18kA	30kA	5kA	5kA	100

Dòng tải - Rating



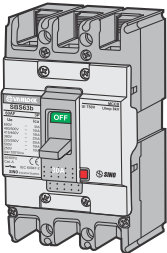
In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
15	SBN52c/15	30	552.000	SBN53c/15	18	645.600	SBN54c/15	18	956.000
20	SBN52c/20	30	552.000	SBN53c/20	18	645.600	SBN54c/20	18	956.000
30	SBN52c/30	30	552.000	SBN53c/30	18	645.600	SBN54c/30	18	956.000
40	SBN52c/40	30	552.000	SBN53c/40	18	645.600	SBN54c/40	18	956.000
50	SBN52c/50	30	552.000	SBN53c/50	18	645.600	SBN54c/50	18	956.000
60	SBN62c/60	30	655.000	SBN63c/60	18	756.000	SBN64c/60	18	1.066.000

MCCB - SBS / 50AF - 60AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

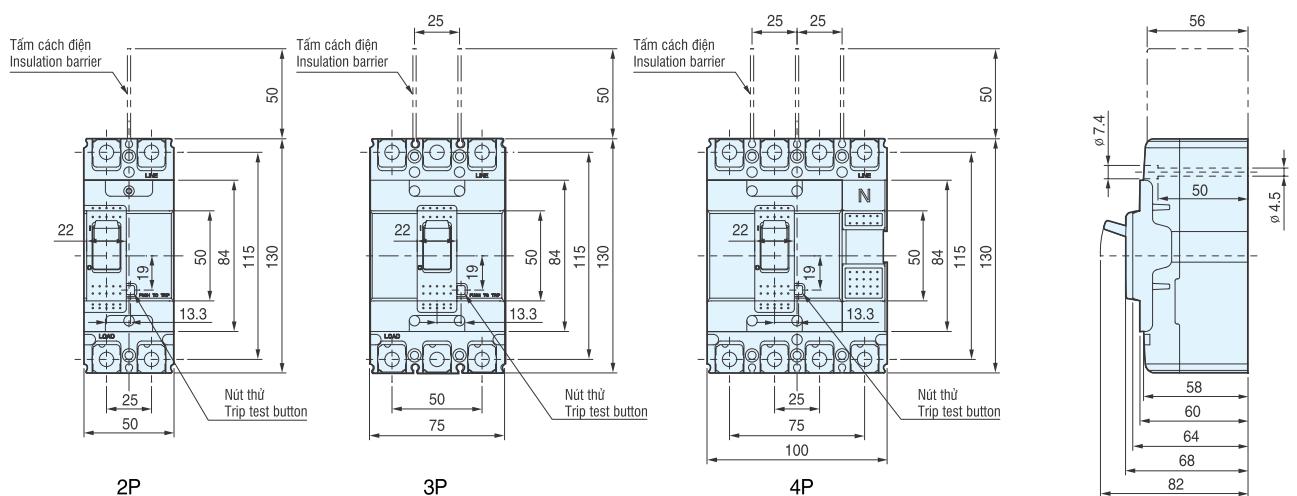
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
5kA	10kA	18kA	22kA	35kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating

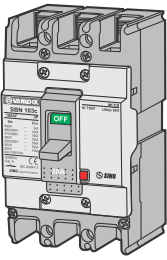


In	2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
15	SBS52c/15	35	608.000	SBS53c/15	22	710.000	SBS54c/15	22	1.050.000
20	SBS52c/20	35	608.000	SBS53c/20	22	710.000	SBS54c/20	22	1.050.000
30	SBS52c/30	35	608.000	SBS53c/30	22	710.000	SBS54c/30	22	1.050.000
40	SBS52c/40	35	608.000	SBS53c/40	22	710.000	SBS54c/40	22	1.050.000
50	SBS52c/50	35	608.000	SBS53c/50	22	710.000	SBS54c/50	22	1.050.000
60	SBS62c/60	35	720.000	SBS63c/60	22	831.600	SBS64c/60	22	1.171.200

Kích thước - Dimension (SBN = SBS):



MCCB - SBN / 100AF



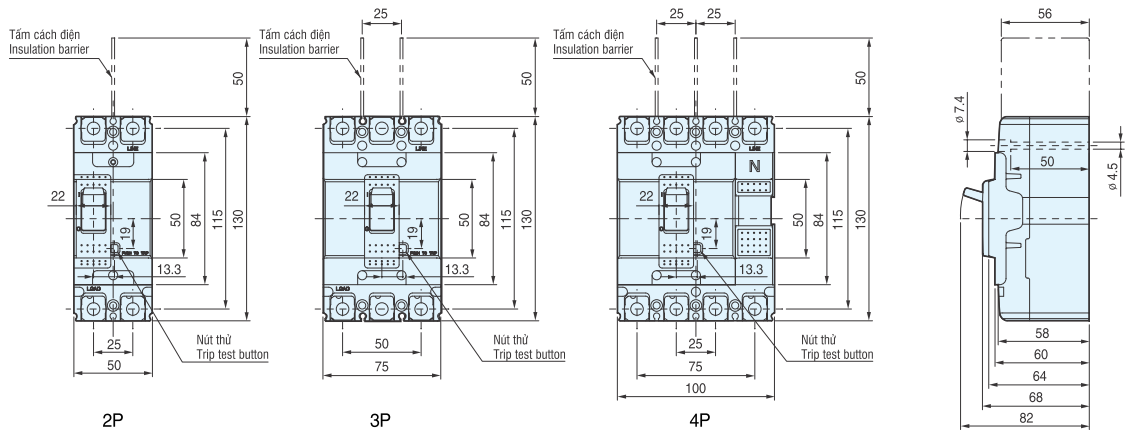
Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
5kA	10kA	18kA	22kA	35kA	10kA	10kA	100

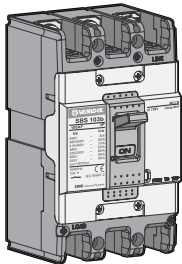
Dòng tải - Rating

In		2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price		Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
75	SBN102c/75	35	746.000		SBN103c/75	22	866.000	SBN104c/75	22	1.146.000
100	SBN102c/100	35	746.000		SBN103c/100	22	866.000	SBN104c/100	22	1.146.000

Kích thước - Dimension:



MCCB - SBS / 100AF



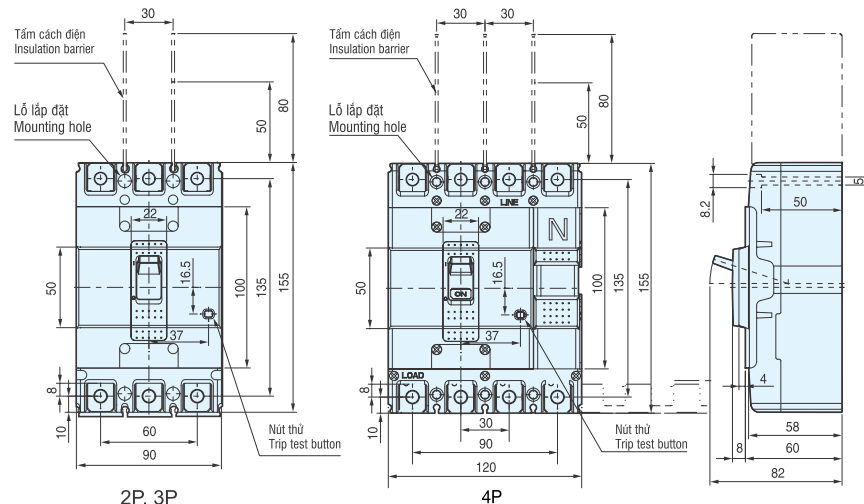
Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	25kA	37kA	42kA	85kA	20kA	20kA	100

Dòng tải - Rating

In		2 Cực - 2 Pole			3 Cực - 3 Pole		
(A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price		Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
60	SBS102c/60	85	822.000		SBS103c/60	42	950.000
75	SBS102c/75	85	822.000		SBS103c/75	42	950.000
100	SBS102c/100	85	822.000		SBS103c/100	42	950.000
125	SBS102c/125	85	822.000		SBS103c/125	42	950.000

Kích thước - Dimension:



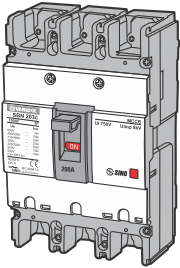
MCCB - SBN / 200AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	18kA	26kA	30kA	65kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating

3 Cực - 3 Pole				4 Cực - 4 Pole		
In (A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
125	SBN203c/125	30	1.638.000	SBN204c/125	30	2.136.000
150	SBN203c/150	30	1.638.000	SBN204c/150	30	2.136.000
175	SBN203c/175	30	1.638.000	SBN204c/175	30	2.136.000
200	SBN203c/200	30	1.638.000	SBN204c/200	30	2.136.000
225	SBN203c/225	30	1.638.000			
250	SBN203c/250	30	1.638.000			



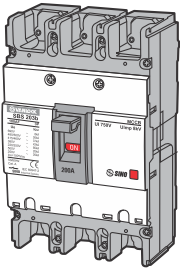
MCCB - SBS / 200AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

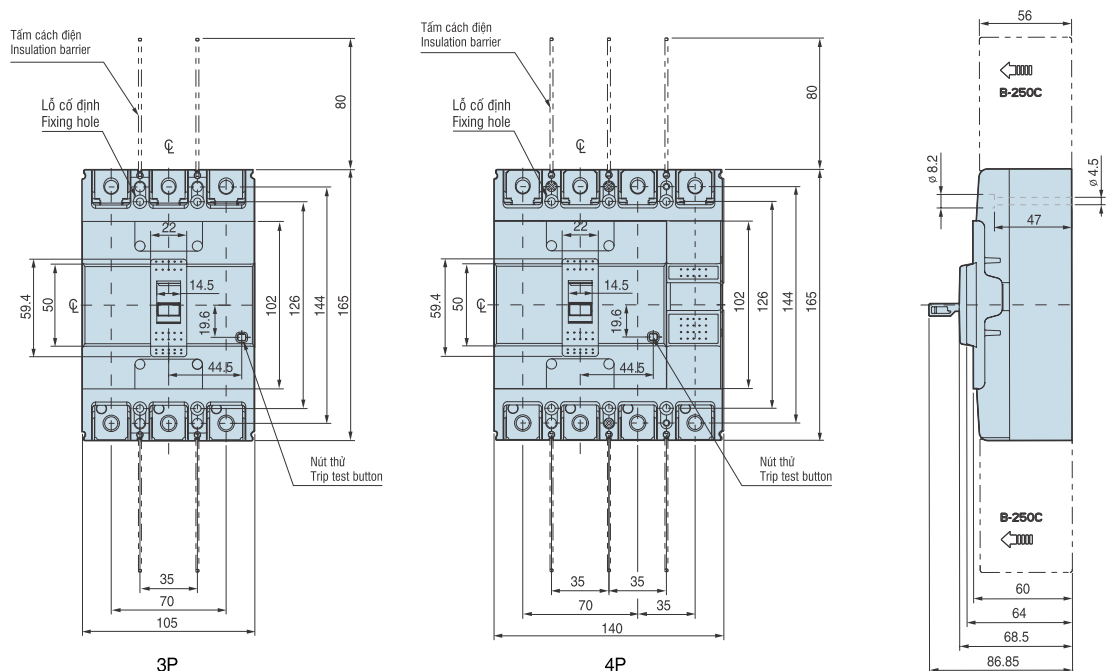
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	26kA	37kA	42kA	85kA	20kA	20kA	100

Dòng tải - Rating

3 Cực - 3 Pole				4 Cực - 4 Pole		
In (A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
125	SBS203c/125	42	1.800.000	SBS204c/125	42	2.349.600
150	SBS203c/150	42	1.800.000	SBS204c/150	42	2.349.600
175	SBS203c/175	42	1.800.000	SBS204c/175	42	2.349.600
200	SBS203c/200	42	1.800.000	SBS204c/200	42	2.349.600
225	SBS203c/225	42	1.800.000			
250	SBS203c/250	42	1.800.000			



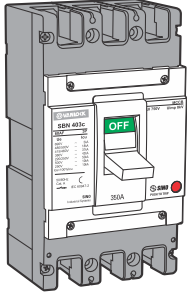
Kích thước - Dimension: (SBN = SBS)



MCCB - SBN / 400AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
5kA	18kA	37kA	42kA	50kA	10kA	10kA	100



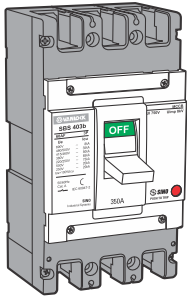
Dòng tải - Rating

In (A)	3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
250	SBN403c/250	42	4.118.000	SBN404c/250	42	5.160.000
300	SBN403c/300	42	4.118.000	SBN404c/300	42	5.160.000
350	SBN403c/350	42	4.118.000	SBN404c/350	42	5.160.000
400	SBN403c/400	42	4.118.000	SBN404c/400	42	5.160.000

MCCB - SBS / 400AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

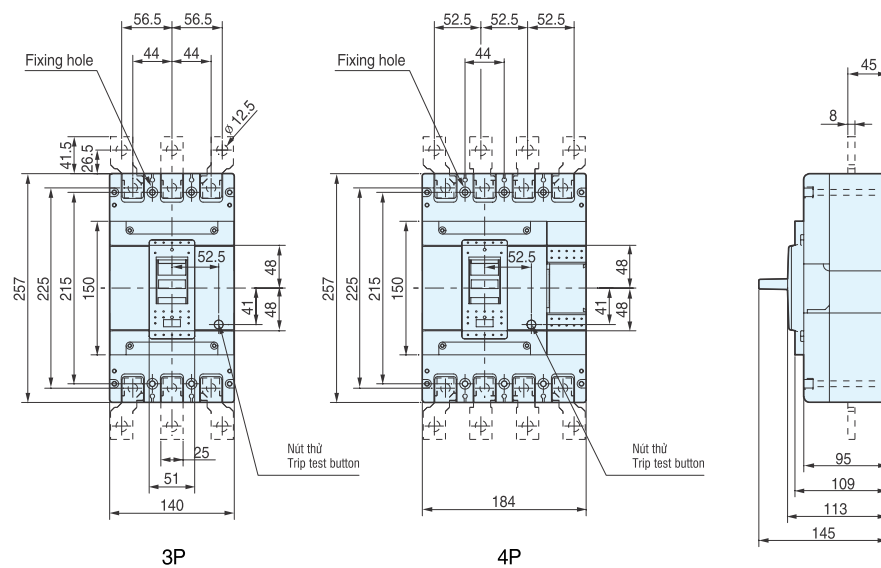
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	35kA	50kA	65kA	75kA	20kA	20kA	100



Dòng tải - Rating

In (A)	3 Cực - 3 Pole			4 Cực - 4 Pole		
	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
250	SBS403c/250	65	4.530.000	SBS404c/250	65	5.676.000
300	SBS403c/300	65	4.530.000	SBS404c/300	65	5.676.000
350	SBS403c/350	65	4.530.000	SBS404c/350	65	5.676.000
400	SBS403c/400	65	4.530.000	SBS404c/400	65	5.676.000

Kích thước - Dimension: (SBN = SBS)



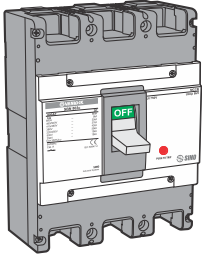
MCCB - SBN / 800AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
8kA	25kA	37kA	45kA	50kA	10kA	10kA	100

Dòng tải - Rating

In (A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
500	SBN803c/500	45	8.100.000
630	SBN803c/630	45	8.100.000
700	SBN803c/700	45	9.270.000
800	SBN803c/800	45	9.270.000



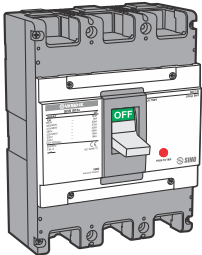
MCCB - SBS / 800AF

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

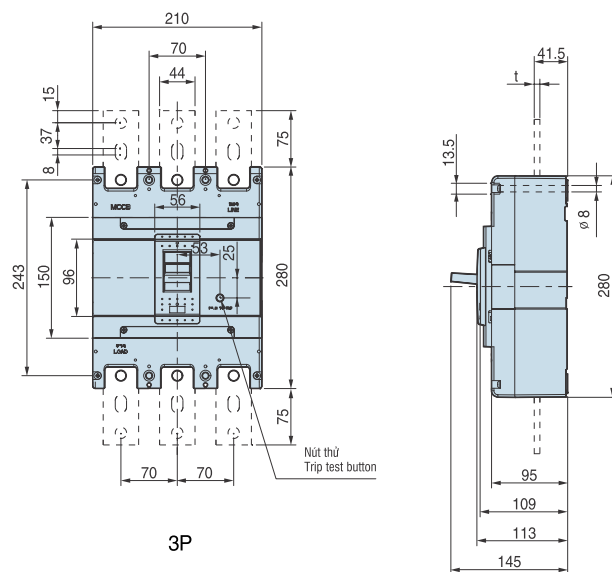
690VAC	480/500VAC	415/460VAC	380VAC	220/250VAC	500VDC(3P)	250VDC(2P)	Ics (%Icu)
10kA	45kA	65kA	75kA	85kA	20kA	20kA	100

Dòng tải - Rating

In (A)	Mã số Cat.No	Icu (kA)	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
500	SBS803c/500	75	8.910.000
630	SBS803c/630	75	8.910.000
700	SBS803c/700	75	10.200.000
800	SBS803c/800	75	10.200.000



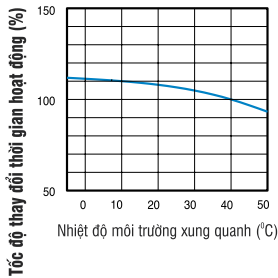
Kích thước - Dimension: (SBN = SBS)



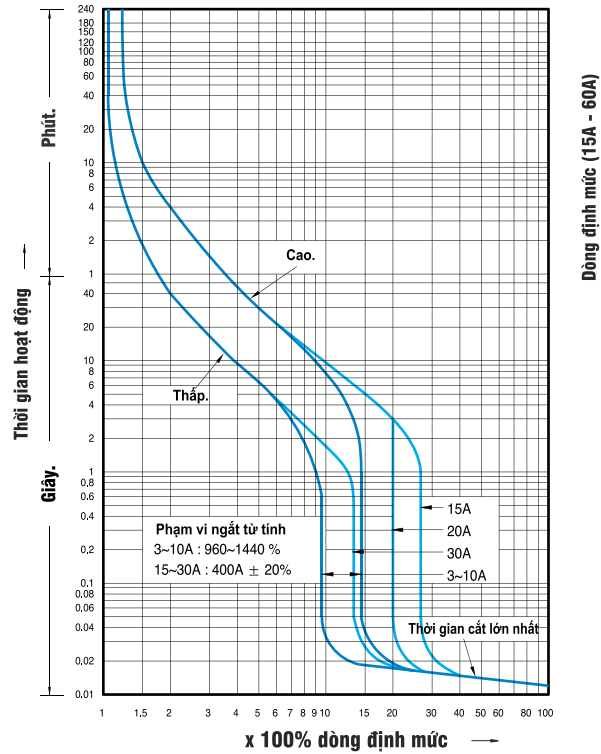
BIỂU ĐỒ ĐẶC TÍNH
OPERATING TIME CHARACTERISTICS CURVE

SBS & SBN 63c (15A - 60A)

Đường cân bù nhiệt độ

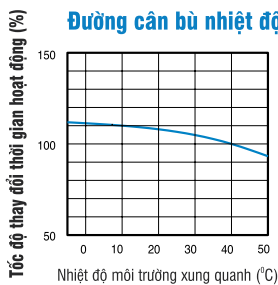


Biểu đồ cơ chế hoạt động

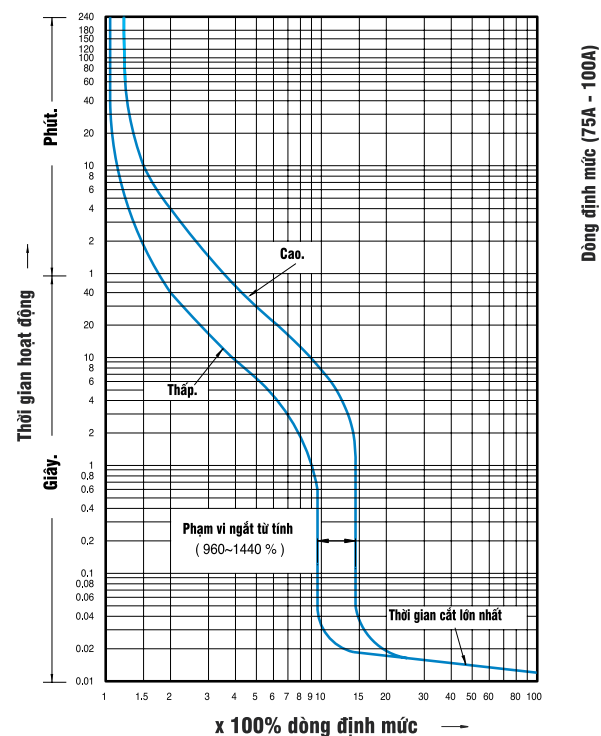


SBS & SBN 103c (75A - 100A)

Đường cân bù nhiệt độ

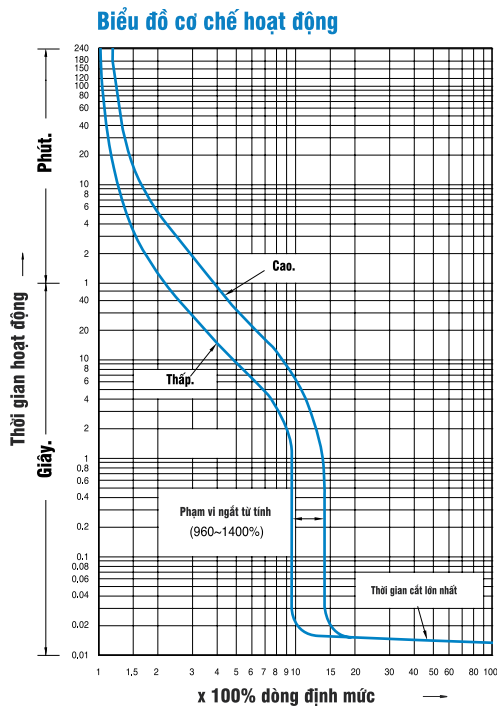
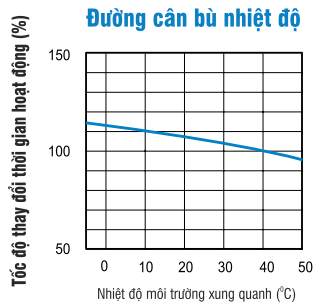


Biểu đồ cơ chế hoạt động

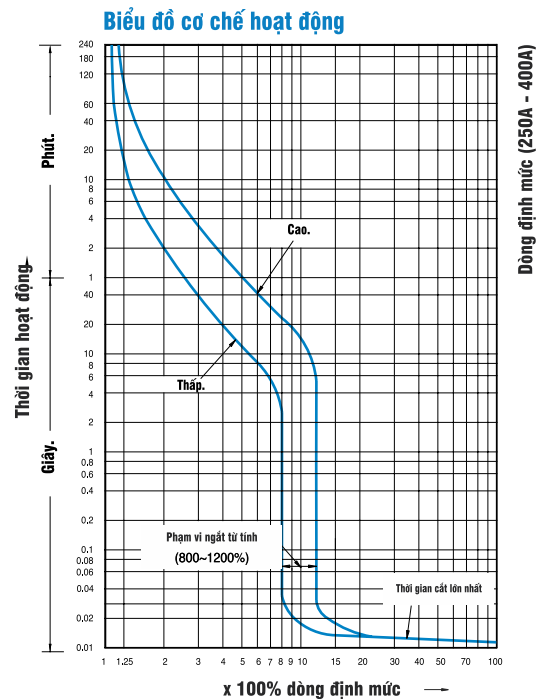
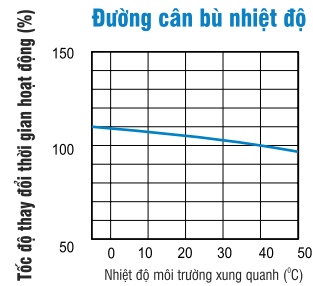


BIỂU ĐỒ ĐẶC TÍNH
OPERATING TIME CHARACTERISTICS CURVE

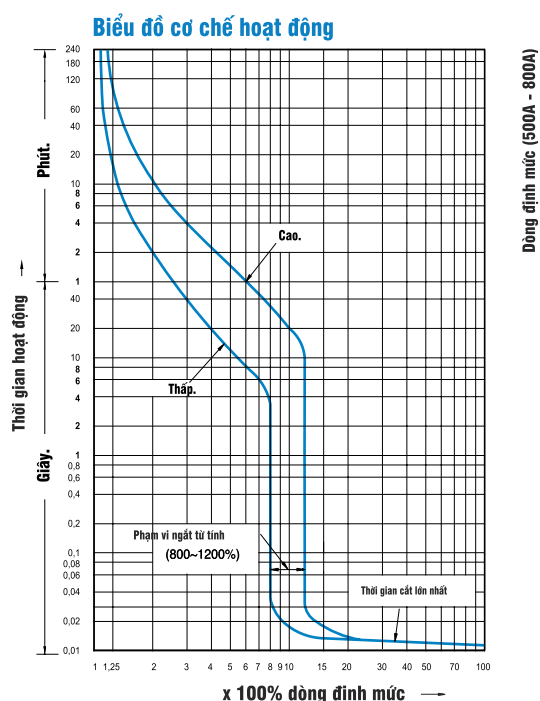
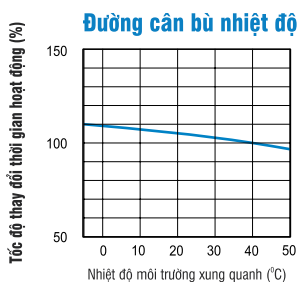
SBS & SBN 203c (125A - 250A)



SBS & SBN 403c (250A - 400A)



SBS & SBN 803c (500A - 800A)

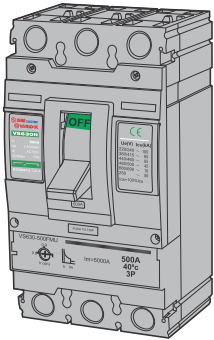


MCCB - VD / VS

Dòng cắt Icu / Breaking capacity

	600/690VAC	480/500VAC	440/460VAC	380/415VAC	220/240VAC	250VDC	Ics (%Icu)
160AF	5kA	30kA	50kA	50kA	85kA	42kA	100
250AF	10kA	42kA	65kA	65kA	100kA	50kA	100
630AF	10kA	42kA	50kA	50kA	100kA	50kA	100

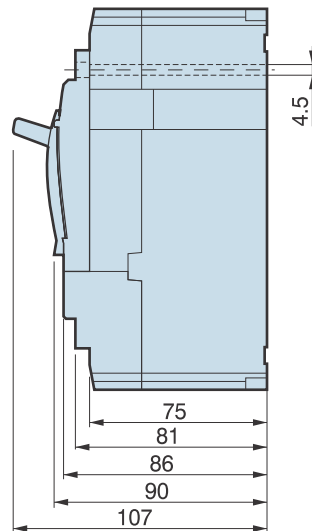
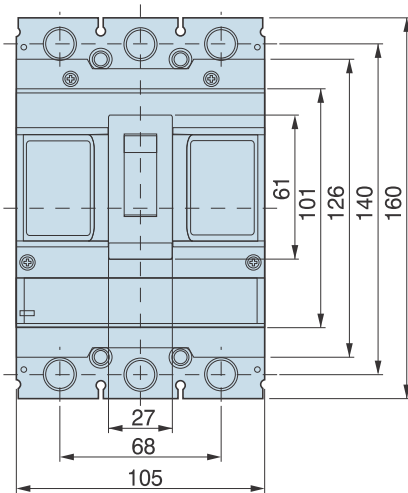
Dòng tải - Rating



In (A)	3 Cực - 3 Pole		3 Cực - 3 Pole	
	Mã số Cat.No	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số Cat.No	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
160	VD160N/160/FMU	1.518.000		
200	VS250N/200/FMU	2.232.000	VS250N/200/ATU	2.232.000
250	VS250N/250/FMU	2.232.000	VS250N/250/ATU	2.232.000
300	VS630N/300/FMU	5.616.000	VS630N/300/ATU	5.616.000
400	VS630N/400/FMU	5.616.000	VS630N/400/ATU	5.616.000
500	VS630N/500/FMU	8.256.000	VS630N/500/ATU	8.256.000
630	VS630N/630/FMU	8.256.000	VS630N/630/ATU	8.256.000

Kiểu hệ thống đóng ngắt: - ATU - Loại có chỉnh dòng tải (nhiệt) và dòng ngắn mạch (từ)
- FMU - Loại có chỉnh dòng tải (nhiệt), cố định dòng ngắn mạch (từ)

Kích thước - Dimension



Số cực Pole number	Kích thước (mm) Dimensions (mm)
	160AF
3 cực	90(W) x 140(H) x 86(D)
	250AF
3 cực	105(W) x 160(H) x 86(D)
	630AF
3 cực	142(W) x 260(H) x 110(D)

* Hình vẽ minh họa loại 250AF - 3 cực
Example drawing 250AF - 3 poles

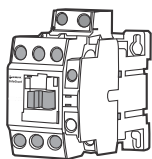


SafeGuard[™]

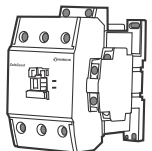
Khởi động từ & Rơle nhiệt
Contactors and Overload Relays



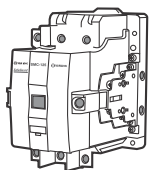
KHỞI ĐỘNG TỪ / CONTACTOR
SÊ-RI SMC



SMC-9-12-18-22



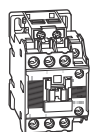
SMC-50-65-75-85



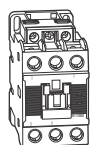
SMC-100-125

Mã đặt hàng Reference	Điện áp cuộn hút Coil Voltage	Dòng định mức Rated Current	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SMC - 9 SMC - 12	220V AC 220V AC	9A 12A	248.000 280.000
SMC - 18 SMC - 22	220V AC 220V AC	18A 22A	416.000 508.000
SMC - 32 SMC - 40	220V AC 220V AC	32A 40A	745.000 875.000
SMC - 50 SMC - 65	220V AC 220V AC	50A 65A	929.000 1.048.000
SMC - 75 SMC - 85	220V AC 220V AC	75A 85A	1.296.000 1.631.000
SMC - 100 SMC - 125	220V AC 220V AC	100A 125A	1.999.000 2.323.000
SMC - 150	220V AC	150A	2.787.000

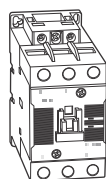
KHỞI ĐỘNG TỪ / CONTACTOR
SÊ-RI SMC



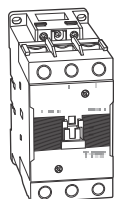
SMC-6-9-12-18-22



SMC-32-40

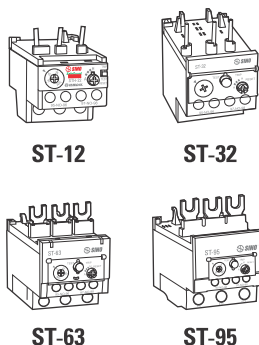


SMC-50-65

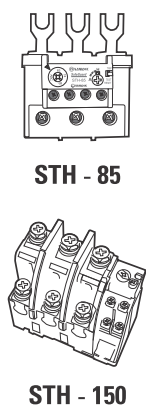


SMC-75-85-100

Mã đặt hàng Reference	Điện áp cuộn hút Coil Voltage	Dòng định mức Rated Current	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
SMC-6a SMC-9a SMC-12a SMC-18a	220V AC 220V AC 220V AC 220V AC	6A 9A 12A 18A	236.000 256.000 265.000 408.000
SMC-9b SMC-12b SMC-18b SMC-22b	220V AC 220V AC 220V AC 220V AC	9A 12A 18A 22A	265.000 298.000 429.000 529.000
SMC-32a SMC-40a	220V AC 220V AC	32A 40A	770.000 902.000
SMC-50a SMC-65a	220V AC 220V AC	50A 65A	1.096.000 1.245.000
SMC-75a SMC-85a SMC-100a	220V AC 220V AC 220V AC	75A 85A 100A	1.418.000 1.716.000 2.242.000

RƠ LÊ NHIỆT BẢO VỆ QUÁ TẢI / THERMAL OVERLOAD RELAY
SÊ-RI ST


Mã đặt hàng Reference	Phạm vi đặt dòng quá tải Relay Setting Range	Dùng với khởi động từ loại SMC For use with SMC type	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
ST-12	0.1~18A	SMC-6a; SMC-9a SMC-12a; SMC-18a	280.000
ST-32	0.1~40A	SMC-9b; SMC-12b SMC-18b; SMC-22b SMC-32a; SMC-40a	325.000
ST-63	4~65A	SMC-50a; SMC-65a	700.000
ST-95	7~100A	SMC-75a; SMC-85a SMC-100a	1.010.000

RƠ LÊ NHIỆT BẢO VỆ QUÁ TẢI / THERMAL OVERLOAD RELAY
SÊ-RI STH


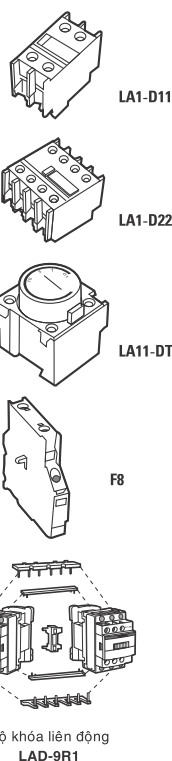
Mã đặt hàng Reference	Phạm vi đặt dòng quá tải Relay Setting Range	Dùng với khởi động từ loại SMC For use with SMC type	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
STH - 22	0.63 - 22A(1)	SMC - 9; SMC - 12 SMC - 18; SMC - 22	194.000
STH - 40	18 - 40A(2)	SMC - 32; SMC - 40	270.000
STH - 85	34 - 85A(3)	SMC - 50; SMC - 65 SMC - 75; SMC - 85	627.000
STH - 100	65 - 100A	SMC - 100; SMC - 125	811.000
STH - 150	125 - 150A	SMC - 125; SMC - 150	1.242.000

Ghi chú:

(1): STH - 22 dùng từ 0.63-1A; 1-1.6A; 1.6-2.5A; 2.5-4A; 4-6A; 5-8A; 6-9A; 7-10A; 9-13A, 12-18A, 16-22A

(2): STH - 40 dùng từ 18-26A; 24-36A; 28-40A

(3): STH - 85 dùng từ 34-50A; 45-65A; 54-75A; 63-85A

PHỤ KIỆN DÙNG CHO CÔNG-TẮC-TƠ VÀ RƠ-LE ĐIỀU KHIỂN
ACCESSORIES FOR CONTACTOR & CONTROL RELAYS

Khởi tiếp điểm phụ LA1-D / Accessories Contact

Mã số - Type	LA1-D	LA1-D11	LA1-D20	LA1-D22	LA1-D40	LA1-D04	LA1-D13	LA1-D31
Tiếp điểm phụ Contact Number	2NC	NO+NC	2NO	2NO+2NC	4NO	4NC	1NO+3NC	3NO+1NC
Đơn giá (VNĐ) Unit Price	37.500	45.800	45.800	63.800	60.200	60.200	60.200	60.200

Khởi tiếp điểm rơ-le thời gian dùng cho công-tắc-tơ VLA2-D

Mã số - Type	Phạm vi đặt thời gian Delay Range	Số tiếp điểm phụ Number of the Delay Contacts	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
LA2-DT0 LA2-DT2	0.1...3s	0.1...30s	253.000
LA2-DT4 LA2-DRS	10...180s	0.1...30s	253.000
LA2-DR4 LA2-DR2	10...180s	0.1...3s	291.000

Khởi tiếp điểm phụ F8

F8-11	1 2	162.000
F8-20	2 -	162.000

Bộ khóa cài liên động LA9 (dùng cho 2 công-tắc-tơ cùng kích thước)

Mã số bộ nối nguồn động lực	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	Mã số khóa liên động cơ khí	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
LAD-9R1	47.800	LA9-D09978	47.800
LA9-6569	209.000	LA9-D50978	209.000
LA9-8069	253.600	LA9-D50978	209.000
LA9-8069	253.600	LA9-D5097	208.000